



xiāng cháng

香肠

Noun · sausage

Example Sentences

zhè shì xiāng cháng

这是香肠。

This is sausage.

zǎo cān wǒ chī le yí gè jī dàn hé yì gēn xiāng cháng

早餐我吃了一个鸡蛋和一根香肠。

For breakfast, I ate an egg and a sausage.

wèi le zhǔn bèi yě cān tā tè yì mǎi le xiē dé shì xiāng cháng

为了准备野餐，他特意买了些德式香肠。

To prepare for the picnic, he specifically bought some German sausages.

Trace each character, then write the word on your own.

香	香	香	香	香	香	香	香	香	香	香
香										
肠	肠	肠	肠	肠	肠	肠	肠	肠	肠	肠